

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN,
NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	5,027,168,097	5,027,168,097
	Số tồn năm trước chuyển sang		-
I	Tổng số thu	5,027,168,097	5,027,168,097
<i>1</i>	<i>Thu phí và lệ phí</i>		
	Học phí		
<i>2</i>	Thu hoạt động sự nghiệp giáo dục	4,925,079,000	4,925,079,000
	TC PV Quản lý bán trú và VSBT	1,140,737,500	1,140,737,500
	Học buổi 2	497,351,500	497,351,500
	Tin học tự chọn	113,270,000	113,270,000
	Tăng cường ngoại ngữ	222,160,000	222,160,000
	TC học ngoại ngữ với người nước ngoài	849,450,000	849,450,000
	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và khoa học	569,200,000	569,200,000
	Thiết bị vật dụng bán trú	95,500,000	95,500,000
	CLB tự chọn, năng khiếu	629,385,000	629,385,000
	CLB phổ cập bơi	114,900,000	114,900,000
	TC giáo dục STEM	159,075,000	159,075,000
	TC GD KNS	335,355,000	335,355,000
	TC PC ăn sáng	14,600,000	14,600,000
	Tài trợ giáo dục	184,095,000	184,095,000
	Thu hoạt động sự nghiệp giáo dục khác	102,089,097	102,089,097
	Căn tin	98,000,000	98,000,000
	Lãi ngân hàng	4,089,097	4,089,097
II	Số thu nộp NSNN		
	(Không có)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
<i>1</i>	<i>Thu phí và lệ phí</i>		
	Học phí		
<i>2</i>	Thu hoạt động sự nghiệp giáo dục	4,925,079,000	4,925,079,000
	TC PV Quản lý bán trú và VSBT	1,140,737,500	1,140,737,500
	Học buổi 2	497,351,500	497,351,500
	Tin học tự chọn	113,270,000	113,270,000
	Tăng cường ngoại ngữ	222,160,000	222,160,000
	TC học ngoại ngữ với người nước ngoài	849,450,000	849,450,000
	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và khoa học	569,200,000	569,200,000
	Thiết bị vật dụng bán trú	95,500,000	95,500,000
	CLB tự chọn, năng khiếu	629,385,000	629,385,000
	CLB phổ cập bơi	114,900,000	114,900,000
	TC giáo dục STEM	159,075,000	159,075,000
	TC GD KNS	335,355,000	335,355,000
	TC PC ăn sáng	14,600,000	14,600,000
	Tài trợ giáo dục	184,095,000	184,095,000
	Thu hoạt động sự nghiệp giáo dục khác	102,089,097	102,089,097
	Căn tin	98,000,000	98,000,000
	Lãi ngân hàng	4,089,097	4,089,097

STT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Số thu từ dự toán NSNN được giao		-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9,142,836,155	9,142,836,155
	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (Nguồn 13)	5,627,380,819	5,627,380,819
	- Mục 6000- Tiền lương	2,215,761,958	2,215,761,958
	- Tiểu mục 6001	2,215,761,958	2,215,761,958
	- Mục 6050- Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	256,481,600	256,481,600
	- Tiểu mục 6051-Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	256,481,600	256,481,600
	- Mục 6100- Phụ cấp lương	1,234,462,789	1,234,462,789
	- Tiểu mục 6101	36,114,363	36,114,363
	- Tiểu mục 6105	13,562,984	13,562,984
	- Tiểu mục 6107	2,384,000	2,384,000
	- Tiểu mục 6112	778,220,604	778,220,604
	- Tiểu mục 6113	22,201,000	22,201,000
	- Tiểu mục 6115	381,979,838	381,979,838
	- Mục 6150 - Các khoản hỗ trợ khác		
	- Mục 6300- Các khoản đóng góp	678,821,861	678,821,861
	- Tiểu mục 6301 - BHXH	492,153,671	492,153,671
	- Tiểu mục 6302 - BHYT	86,850,636	86,850,636
	- Tiểu mục 6303 - KPCĐ	56,392,236	56,392,236
	- Tiểu mục 6304 - BHTN	28,950,213	28,950,213
	- Tiểu mục 6349 - Các khoản đóng góp khác	14,475,105	14,475,105
	- Mục 6400- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	87,085,600	87,085,600
	- Tiểu mục 6449- Trợ cấp phụ cấp khác	87,085,600	87,085,600
	- Mục 6500- Thanh toán dịch vụ công cộng	216,846,584	216,846,584
	- Tiểu mục 6501 - Tiền điện	134,360,003	134,360,003
	- Tiểu mục 6502 - Tiền nước	62,866,581	62,866,581
	- Tiểu mục 6504 - VS môi trường	19,620,000	19,620,000
	- Mục 6500-Vật tư văn phòng	5,483,500	5,483,500
	- Tiểu mục 6559 - Vật tư văn phòng khác	5,483,500	5,483,500
	- Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18,079,938	18,079,938
	- Tiểu mục 6601- Cước thuê đường truyền mạng	606,438	606,438
	- Tiểu mục 6605- Cước thuê đường truyền mạng	1,190,000	1,190,000
	- Tiểu mục 6608 - Sách báo tạp chí thư viện	16,283,500	16,283,500
	- Mục 6700 - Công tác phí	16,000,000	16,000,000
	- Tiểu mục 6704- Công tác phí khoán	16,000,000	16,000,000
	- Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	105,930,000	105,930,000
	- Tiểu mục 6754 - Thuê thiết bị các loại	10,980,000	10,980,000
	- Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước	32,900,000	32,900,000
	- Tiểu mục 6758- Thuê lao động trong nước	42,000,000	42,000,000
	- Tiểu mục 6799- Chi phí thuê mướn khác	20,050,000	20,050,000
	- Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng	188,448,000	188,448,000
	- Tiểu mục 6907 - Nhà cửa	90,008,000	90,008,000
	- Tiểu mục 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	5,940,000	5,940,000
	- Tiểu mục 6954 - Tài Sản và thiết bị chuyên dùng	92,500,000	92,500,000
	- Mục 7000- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	130,182,728	130,182,728
	- Tiểu mục 7001 - Chi hàng hóa vật tư	84,482,928	84,482,928
	- Tiểu mục 7004 - Đồng phục trang phục, bảo hộ lao động	5,639,000	5,639,000
	- Tiểu mục 7049 - Chi khác	40,060,800	40,060,800
	- Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	25,500,000	25,500,000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Tiểu mục : 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25,500,000	25,500,000
	- Mục 7750 - Chi khác	7,000,000	7,000,000
	Tiểu mục : 7756 - Chi các khoản phí lệ phí	7,000,000	7,000,000
	- Mục 7950- Trích lập quỹ	441,296,261	441,296,261
	- Tiểu mục 7951- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	108,550,000	108,550,000
	- Tiểu mục 7952- Trích lập quỹ phúc lợi	230,000,000	230,000,000
	- Tiểu mục 7953- Trích lập quỹ khen thưởng	36,551,822	36,551,822
	- Tiểu mục 7954- Trích lập quỹ PTHĐSN	66,194,439	66,194,439
	- Mục 8000- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		
	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (Nguồn 14)	3,166,138,757	3,166,138,757
	- Mục 6000- Tiền lương	222,864,397	222,864,397
	- Tiểu mục 6001	222,864,397	222,864,397
	- Mục 6100- Phụ cấp lương	114,465,586	114,465,586
	- Tiểu mục 6101	3,725,637	3,725,637
	- Tiểu mục 6107	124,000	124,000
	- Tiểu mục 6112	68,638,979	68,638,979
	- Tiểu mục 6113	2,240,000	2,240,000
	- Tiểu mục 6115	39,736,970	39,736,970
	- Mục 6300- Các khoản đóng góp	62,438,505	62,438,505
	- Tiểu mục 6301 - BHXH	45,168,275	45,168,275
	- Tiểu mục 6302 - BHYT	7,970,878	7,970,878
	- Tiểu mục 6303 - KPCĐ	5,313,910	5,313,910
	- Tiểu mục 6304 - BHTN	2,656,963	2,656,963
	- Tiểu mục 6349 - Các khoản đóng góp khác	1,328,479	1,328,479
	- Mục 6400- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2,766,370,269	2,766,370,269
	- Tiểu mục 6449- Trợ cấp phụ cấp khác	2,766,370,269	2,766,370,269
	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (Nguồn 12)	349,316,579	349,316,579
	- Tiểu mục 6112	140,595,493	140,595,493
	- Tiểu mục 6105	194,921,086	194,921,086
	- Tiểu mục 6199	13,800,000	13,800,000
C	Quyết toán chi nguồn dịch vụ, GD, DV khác	4,975,853,499	4,975,853,499
	-Chi tài trợ giáo dục	178,567,120	178,567,120
	-Chi phí cho hoạt động dịch vụ GD	4,363,304,143	4,363,304,143
	-Chi nộp thuế	99,924,135	99,924,135
	-Trích nguồn CCTL	113,156,024	113,156,024
	-Trích khấu hao tài sản	51,168,040	51,168,040
	-Trích lập quỹ cơ quan	169,734,037	169,734,037
	Trong đó:		-
	Quỹ phúc lợi	70,722,516	70,722,516
	Quỹ khen thưởng	14,144,503	14,144,503
	Quỹ bổ sung thu nhập	42,433,509	42,433,509
	Quỹ PTHĐSN	42,433,509	42,433,509
D	Số kinh phí dự chuyển sang năm sau:	710,615,841	710,615,841
	-Kinh phí dự toán ngân sách	659,301,243	659,301,243
	-Tài trợ giáo dục	51,314,598	51,314,598

KÊ TOÁN

Nguyễn Thanh Mai Linh

Ngày ... 06 ... tháng ... 11 ... năm 2024
 HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG TIỂU HỌC
 TRẦN QUANG CỎ
Nguyễn Thị Anh Ngọc

